

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		57.790.598.440	42.850.046.423
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.343.495.595	5.582.157.342
1. Tiền	111	V.01	8.343.495.595	5.582.157.342
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.532.863.900	22.708.332.382
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		27.878.383.540	8.600.745.250
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.859.500	507.568.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		12.649.620.860	13.600.019.132
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		926.704.164	6.690.367.237
1. Hàng hóa tồn kho	141	V.04	926.704.164	6.690.367.237
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.987.534.781	7.869.189.462
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		46.933.336	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.476.694.477	6.405.282.494
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	1.463.906.968	1.463.906.968
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		40.973.720.005	41.320.194.871
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.526.000.000	2.526.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		19.848.827.953	19.957.827.953
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(17.322.827.953)	(17.431.827.953)
II. Tài sản cố định	220		36.481.440.005	36.824.914.871
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	7.031.367.005	7.374.841.871

- Nguyên giá	222		19.091.196.089	19.091.196.089
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.059.829.084)	(11.716.354.218)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	29.450.073.000	29.450.073.000
- Nguyên giá	228		29.450.073.000	29.450.073.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.966.280.000	1.969.280.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.049.280.000	3.052.280.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.13	(1.083.000.000)	(1.083.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	250		98.764.318.445	84.170.241.294

NGUỒN VỐN				
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		75.828.474.729	61.425.978.996
I. Nợ ngắn hạn	310		57.063.692.878	42.632.439.748
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	3.298.999.076	3.165.928.944
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.972.611.328	916.942.906
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		26.628.014	2.377.000
4. Phải trả người lao động	314	V.16	17.553.869	77.907.469
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	8.214.120.027	260.831.756
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		38.427.637.569	38.057.763.678
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		106.142.995	150.687.995
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		18.764.781.851	18.793.539.248
1. Phải trả dài hạn người bán	331		18.494.781.851	18.523.539.248

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20	270.000.000	270.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		22.935.843.716	22.744.262.298
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	22.935.843.716	22.744.262.298
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.617.486.364	14.617.486.364
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(21.681.642.648)	(21.873.224.066)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(21.873.224.066)	(20.683.644.552)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		191.581.418	(1.189.579.514)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		98.764.318.445	84.170.241.294

TP.HCM, ngày 11 tháng 7 năm 2017

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Vũ Thị Lưu

Nguyễn Duy Minh

Đình Hoài Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	116,903,125,654	64,239,232,186	204,837,202,948	164,733,251,179
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		116,903,125,654	64,239,232,186	204,837,202,948	164,733,251,179
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	112,407,564,611	62,457,464,154	197,407,985,012	160,687,993,953
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		4,495,561,043	1,781,768,032	7,429,217,936	4,045,257,226
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	573,928,079	698,558,209	1,157,042,938	1,420,004,690
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	628,137,655	804,821,437	1,360,388,000	1,386,197,501
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		181,521,183	189,479,536	535,946,437	379,160,702
8. Chi phí bán hàng	25		4,009,048,168	1,544,447,959	6,088,647,187	3,322,143,884
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		417,132,651	704,297,264	1,056,644,269	1,547,276,250
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30 = 20+(21-22)-(25+26))	30		15,170,648	-573,240,419	80,581,418	-790,355,719
11. Thu nhập khác	31		47,000,000	30,422,856	111,000,000	78,282,044
12. Chi phí khác	32			39,684,064		40,574,719
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		47,000,000	-9,261,208	111,000,000	37,707,325
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		62,170,648	-582,501,627	191,581,418	-752,648,394
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		62,170,648	-582,501,627	191,581,418	-752,648,394
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		21	-194	64	-251
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập biểu



Vũ Thị Lưu

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Minh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp Dvụ và Dthu khác	01		192,755,218,092	171,115,878,071
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(197,893,734,819)	(174,930,916,853)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,550,956,985)	(1,694,417,079)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(535,751,220)	(379,160,702)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		46,001,048,890	27,691,419,547
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(37,712,283,491)	(32,033,008,756)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	20		1,063,540,467	(10,230,205,772)
			-	-
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	6,7,8,11	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6,915,000,000)	(15,035,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7,883,000,000	6,526,179,167
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		332,924,101	202,410,396
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30		1,305,924,101	(8,306,410,437)
			-	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		76,663,082,375	110,750,686,268
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(76,271,208,690)	(97,009,572,475)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		391,873,685	13,741,113,793
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ (20+30+40)	50		2,761,338,253	(4,795,502,416)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,582,157,342	5,910,201,886
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	8,343,495,595	1,114,699,470

Lập biểu



Vũ Thị Lưu

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Minh

TP.HCM, ngày 11 tháng 7 năm 2017

